

BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

(IA) (1)	Số hiệu nguyên tử Kí hiệu nguyên tố hóa học Tên nguyên tố																(VIII) (18)
1	13 26,98 Nguyên tử khối trung bình																2
2	Al 1,61 Độ âm điện																He
3	Aluminium [Ne]3s²3p¹ Cấu hình electron																Li
4	3 Số oxi hóa																Be
5	(IIA) (2)	(IIIB) (3)	(IVB) (4)	(VB) (5)	(VIB) (6)	(VII) (7)	(VIII) (8)	(VIII) (9)	(VIII) (10)	(IB) (11)	(IIB) (12)	(IIIA) (13)	(IVA) (14)	(VA) (15)	(VIA) (16)	(VIIA) (17)	(VIIIA) (18)
6	3 H Hydrogen	4 He Helium	5 Li Lithium	6 Be Beryllium	7 B Boron	8 C Carbon	9 N Nitrogen	10 O Oxygen	11 F Fluorine	12 Ne Neon	13 Al Aluminium	14 Si Silicon	15 P Phosphorus	16 S Sulfur	17 Cl Chlorine	18 Ar Argon	19 K Potassium
7	11 Na Sodium	12 Mg Magnesium	13 Al Aluminium	14 Si Silicon	15 P Phosphorus	16 S Sulfur	17 Cl Chlorine	18 Ar Argon	19 K Potassium	20 Ca Calcium	21 Sc Scandium	22 Ti Titanium	23 V Vanadium	24 Cr Chromium	25 Mn Manganese	26 Fe Iron	27 Co Cobalt
8	19 K Potassium	20 Ca Calcium	21 Sc Scandium	22 Ti Titanium	23 V Vanadium	24 Cr Chromium	25 Mn Manganese	26 Fe Iron	27 Co Cobalt	28 Ni Nickel	29 Cu Copper	30 Zn Zinc	31 Ga Gallium	32 Ge Germanium	33 As Arsenic	34 Se Selenium	35 Br Bromine
9	37 Rb Rubidium	38 Sr Strontium	39 Y Yttrium	40 Zr Zirconium	41 Nb Niobium	42 Mo Molybdenum	43 Tc Technetium	44 Ru Ruthenium	45 Rh Rhodium	46 Pd Palladium	47 Ag Silver	48 Cd Cadmium	49 In Indium	50 Sn Tin	51 Sb Antimony	52 Te Tellurium	53 I Iodine
10	55 Cs Cesium	56 Ba Barium	57-71 Lanthanides	72 Hf Hafnium	73 Ta Tantalum	74 W Tungsten	75 Re Rhenium	76 Os Osmium	77 Ir Iridium	78 Pt Platinum	79 Au Gold	80 Hg Mercury	81 Tl Thallium	82 Pb Lead	83 Bi Bismuth	84 Po Polonium	85 At Astatine
11	87 Fr Francium	88 Ra Radium	89-103 Actinides	104 Rf Rutherfordium	105 Db Dubnium	106 Sg Seaborgium	107 Bh Bohrium	108 Hs Hassium	109 Mt Meitnerium	110 Ds Darmstadtium	111 Rg Roentgenium	112 Cn Copernicium	113 Nh Nihonium	114 Fl Flerovium	115 Mc Moscovium	116 Lv Livermorium	117 Ts Tennessine
12	Các nguyên tố s Các nguyên tố d Các nguyên tố p Các nguyên tố f Kim loại Phi kim																118 Og Oganesson
13	73 La Lanthanum	74 Ce Cerium	75 Pr Praseodymium	76 Nd Neodymium	77 Pm Promethium	78 Sm Samarium	79 Eu Europium	80 Gd Gadolinium	81 Tb Terbium	82 Dy Dysprosium	83 Ho Holmium	84 Er Erbium	85 Tm Thulium	86 Yb Ytterbium	87 Lu Lutetium	88 La Lanthanum	89 Pr Praseodymium
14	89 Ac Actinium	90 Th Thorium	91 Pa Protactinium	92 U Uranium	93 Np Neptunium	94 Pu Plutonium	95 Am Americium	96 Cm Curium	97 Bk Berkelium	98 Cf Californium	99 Es Einsteinium	100 Fm Fermium	101 Md Mendelevium	102 No Nobelium	103 Lr Lawrencium	104 La Lanthanum	105 Pr Praseodymium

1. Ô nguyên tố



- Mỗi nguyên tố hoá học được xếp vào một ô của bảng tuần hoàn, gọi là ô nguyên tố.

- Ô nguyên tố cho biết: số hiệu nguyên tử, kí hiệu hoá học, tên nguyên tố và khối lượng nguyên tử của nguyên tố đó.

Số hiệu nguyên tử (Z) = Số đơn vị điện tích hạt nhân = Số p = Số e = Số thứ tự ô

2. Chu kì

- Bảng tuần hoàn có chu kì

✧ ✧ ✧ **Điền thông tin vào bảng sau**

Chu kì	Số lượng	Nguyên tố đầu	Nguyên tố kết thúc	Số lớp e
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				